

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2023)	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	9,575,579,000	2,642,100,157	27.6%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	210,000,000	95,889,800	45.7%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4,684,000,000	711,061,205	15.2%
3	Thu bổ sung	4,681,579,000	1,200,000,000	25.6%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579,000	1,200,000,000	25.6%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn		635,149,152	
II	TỔNG SỐ CHI	9,575,579,000	1,858,168,762	19.4%
1	Chi đầu tư phát triển	4,500,000,000	675,000,000	15.0%
2	Chi thường xuyên	4,938,967,000	1,183,168,762	24.0%
3	Dự phòng	136,612,000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ I/2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	9,575,579	9,575,579	2,642,100	2,642,100	27.6%	27.6%
I	Các khoản thu 100%	238,000	238,000	95,890	95,890	40.3%	40.3%
	Phí, lệ phí	28,000	28,000	2,954	2,954	10.6%	10.6%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	140,000	140,000			0.0%	0.0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			90,936	90,936		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	70,000	70,000	2,000	2,000	2.9%	2.9%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,656,000	4,656,000	711,061	711,061	15.3%	15.3%
1	Các khoản thu phân chia	4,632,000	4,632,000	679,678	679,678	14.7%	14.7%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,000	39,000	720	720	1.8%	1.8%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000	3,000	2,400	2,400	80.0%	80.0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	90,000	90,000	1,558	1,558	1.7%	1.7%
	- Thu tiền đất được nhà nước giao	4,500,000	4,500,000	675,000	675,000	15.0%	15.0%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24,000	24,000	31,383	31,383	130.8%	130.8%
	- Thuế TNCN	8,000	8,000	10,463	10,463	130.8%	130.8%
	- Thuế GTGT hộ cá thể	16,000	16,000	20,920	20,920	130.8%	130.8%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			635,149	635,149		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,681,579	4,681,579	1,200,000	1,200,000	25.6%	25.6%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579	4,681,579	1,200,000	1,200,000	25.6%	25.6%
	- Thu bổ sung có mục tiêu						

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023				SO SÁNH %	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	9,575,579	4,500,000	5,075,579	1,858,169	675,000	1,183,169	19.4%	15.0%	23.3%
	Trong đó									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc									
I	Chi đầu tư XDCB									
1	Chi xây dựng trường học	1,000,000	1,000,000		33,430	33,430			0.033	
2	Chi trạm y tế	-			-					
3	Chi Trụ sở hội trường UB	1,500,000	1,500,000		-				-	
4	Chi giao thông	700,000	700,000		161,931	161,931			0.231	
5	Chi các công trình khác	1,300,000	1,300,000		479,640	479,640			0.369	
II	Chi thường xuyên	-			-					
1	Chi quốc phòng	376,669		376,669	82,098		82,098	21.8%		21.8%
2	Chi an ninh	273,783		273,783	64,833		64,833	23.7%		23.7%
3	Chi giáo dục	7,880		7,880	510		510	6.5%		6.5%
5	Chi y tế	10,000		10,000	9,750		9,750	97.5%		97.5%
6	Chi văn hóa, thông tin	60,500		60,500	22,631		22,631	37.4%		37.4%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	25,198		25,198	6,850		6,850	27.2%		27.2%
8	Chi thể dục thể thao	10,000		10,000	2,000		2,000	20.0%		20.0%
9	Chi bảo vệ môi trường	50,000		50,000	26,100		26,100	52.2%		52.2%
10	Chi các hoạt động kinh tế	143,886		143,886	5,722		5,722	4.0%		4.0%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,707,308		3,707,308	869,001		869,001	23.4%		23.4%
12	Chi cho công tác xã hội	206,288		206,288	74,561		74,561	36.1%		36.1%
13	Chi khác	67,455		67,455	19,114		19,114	28.3%		28.3%
14	Dự phòng ngân sách	136,612		136,612				-		